

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NUE)

CTCP Môi trường Đô thị Nha Trang

Ngày 31/12/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	2.2%	-1.2%

DT thuần 2024
227
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00 -2.9%

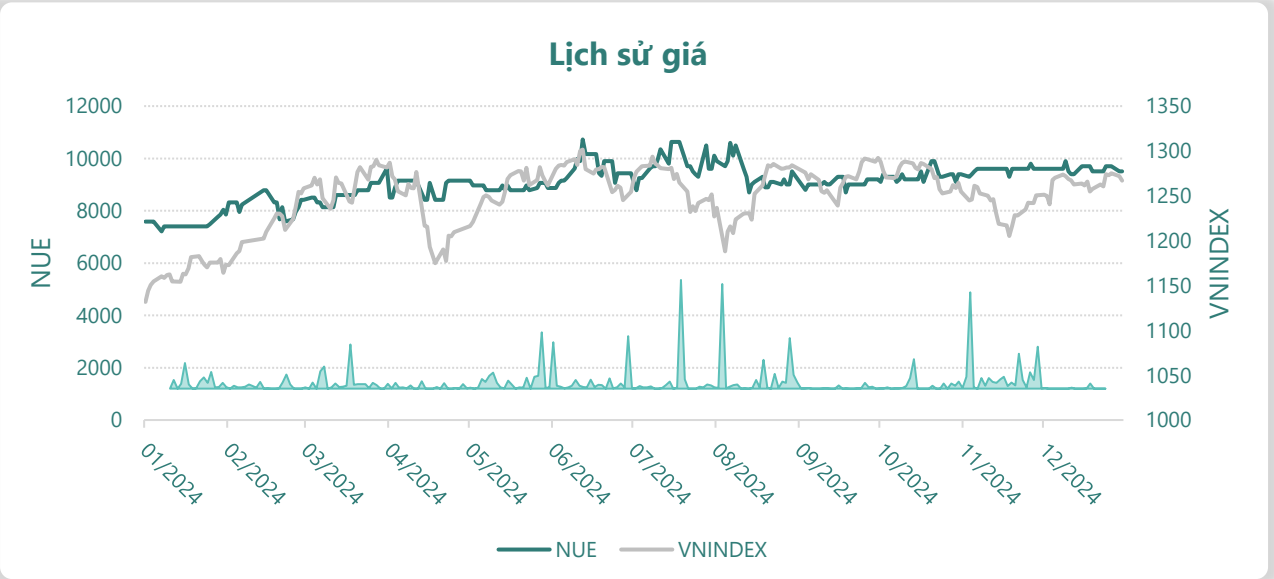
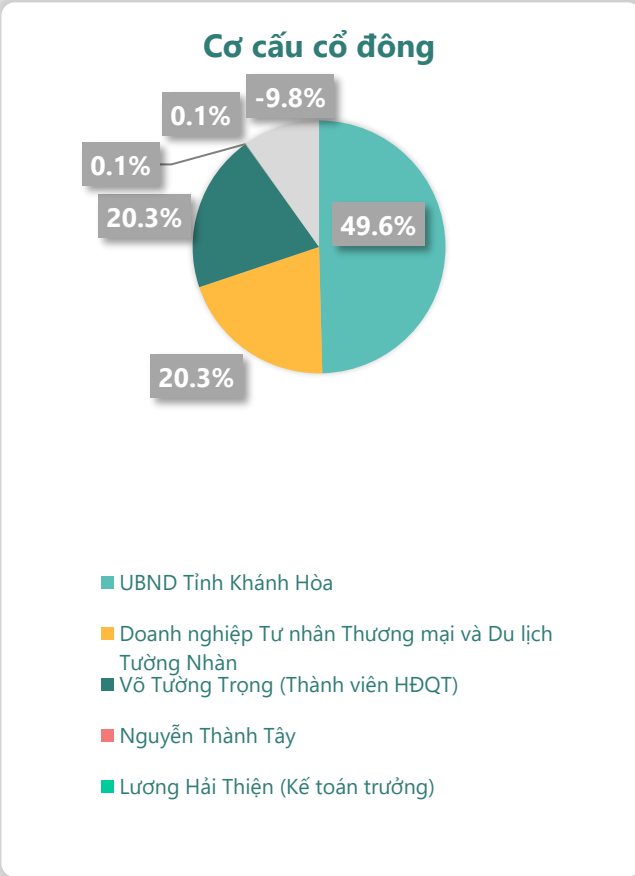
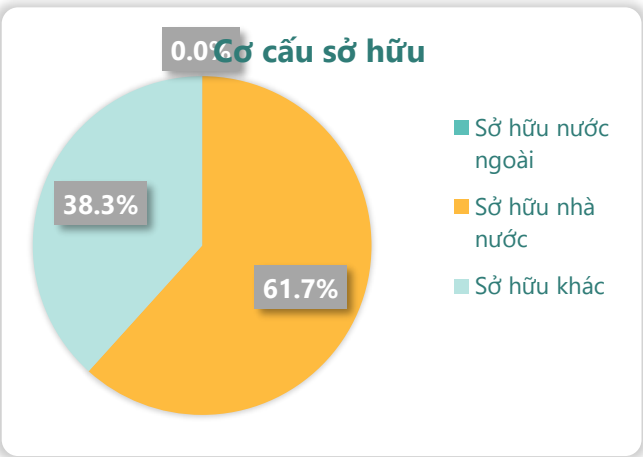
LN thuần 2024
8.09
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.14 -1.7%

LN sau thuế 2024
6.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.02 0.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
9.0%
YoY: +/-▼ 0.0%

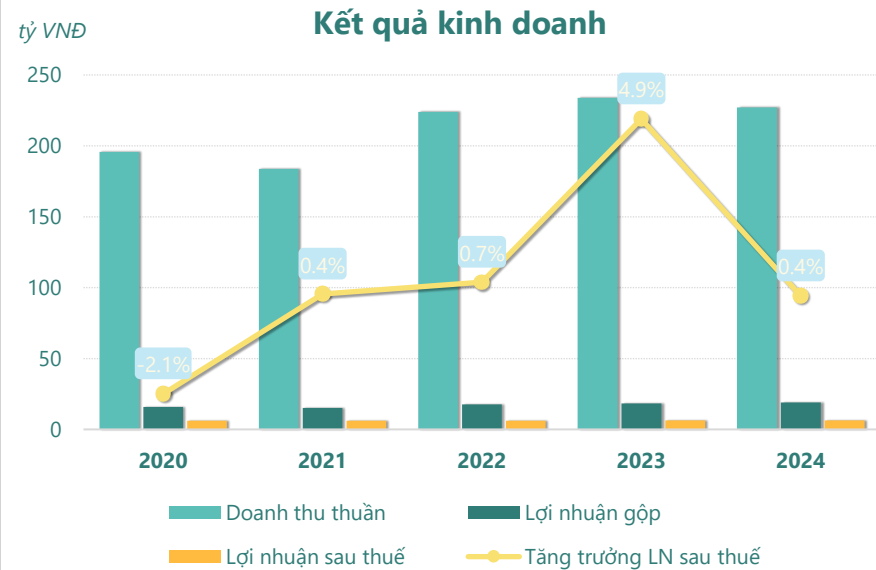
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,211 - 10,725
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,770
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.57
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **NUE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **227.0** tỷ đồng **giảm 2.94%**, lợi nhuận sau thuế đạt 6.44 tỷ đồng **tăng 0.39%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

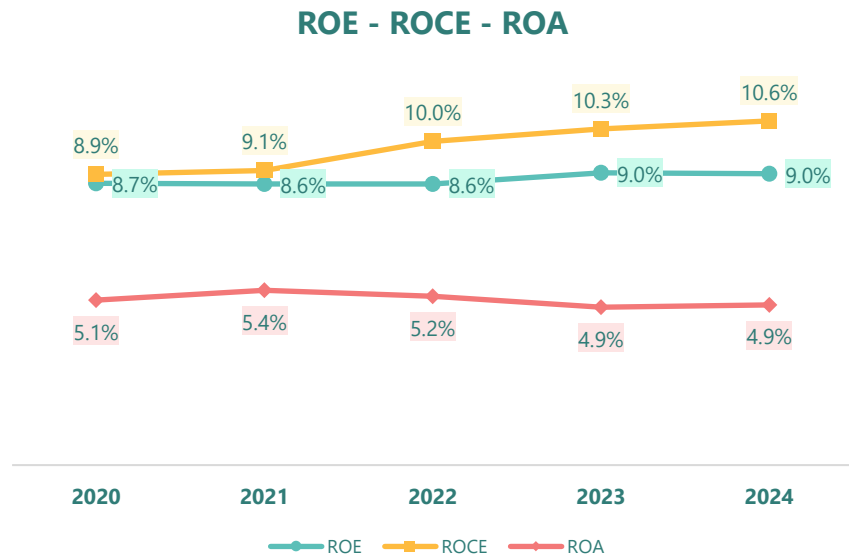
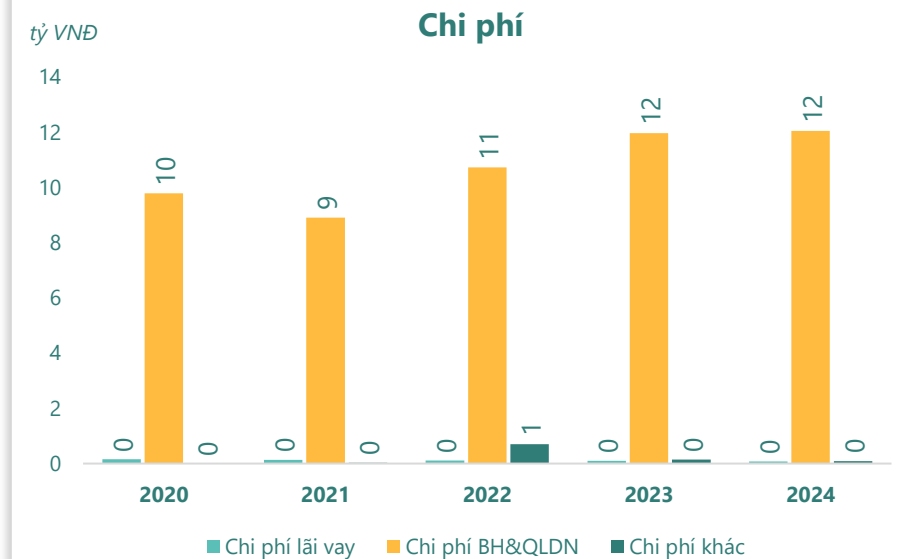
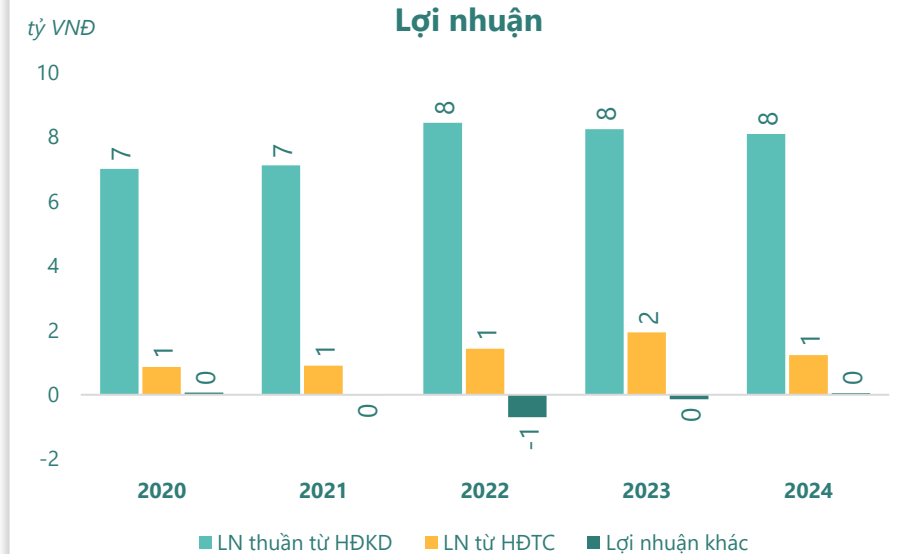
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NUE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.09** tỷ đồng, **giảm đi 0.14** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.78 tỷ đồng) là 0.32 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.07** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **12.04** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

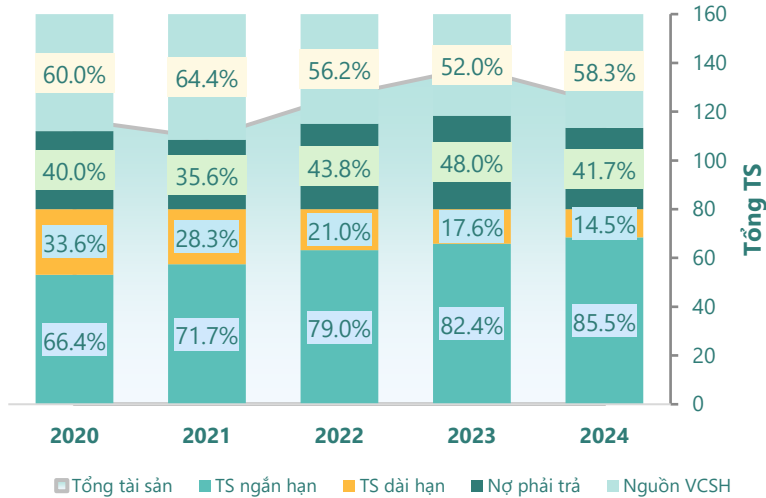
ROE của NUE năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.97%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



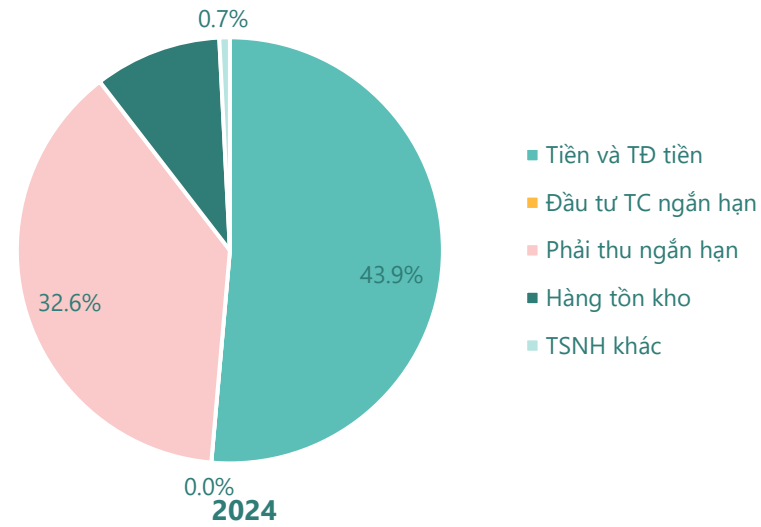
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

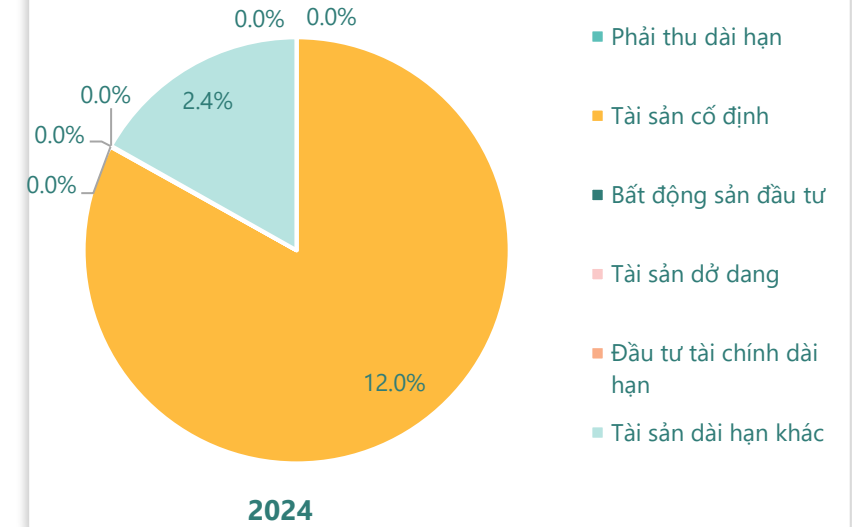
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NUE** năm 2024 đạt **123.5** tỷ đồng, giảm **10.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của NUE năm 2024 giảm **6.98%** so với năm trước, đạt **105.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.6% trên tổng tài sản.

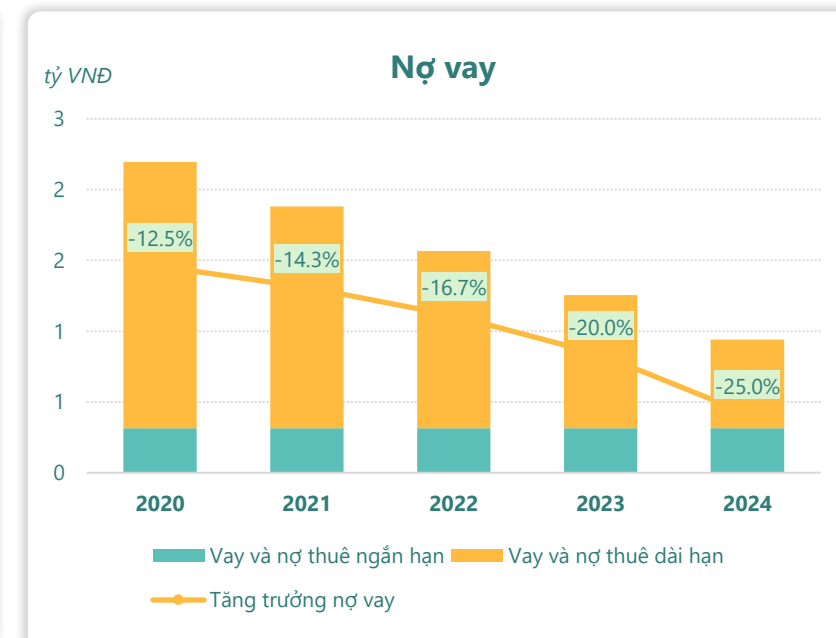
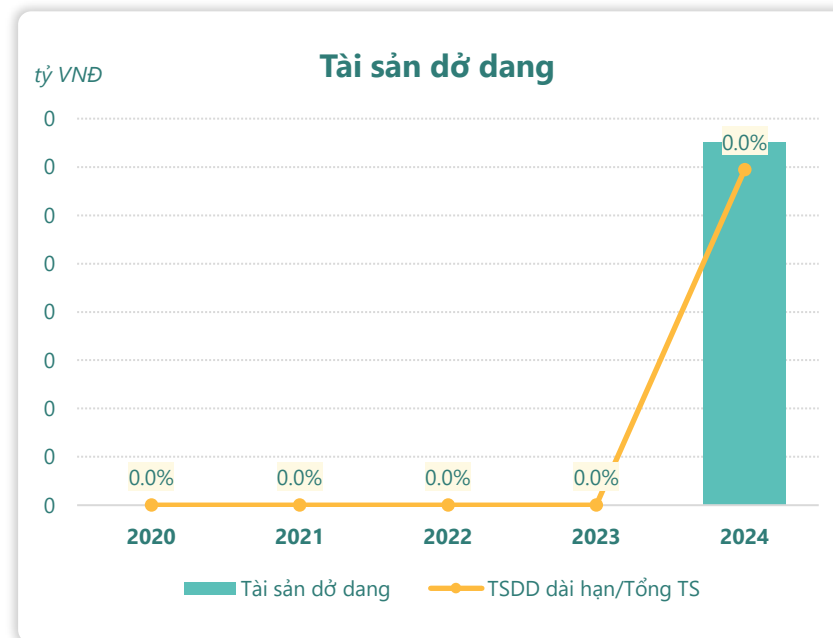
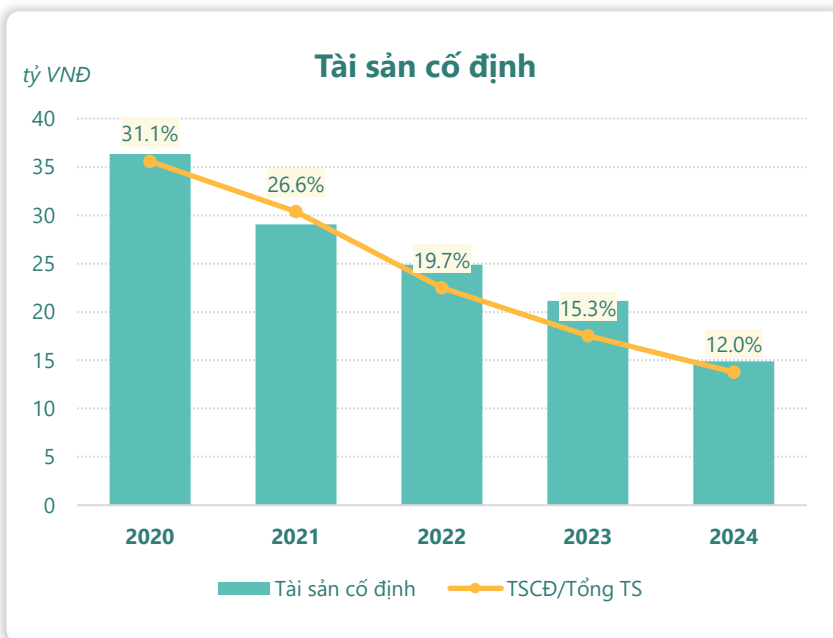
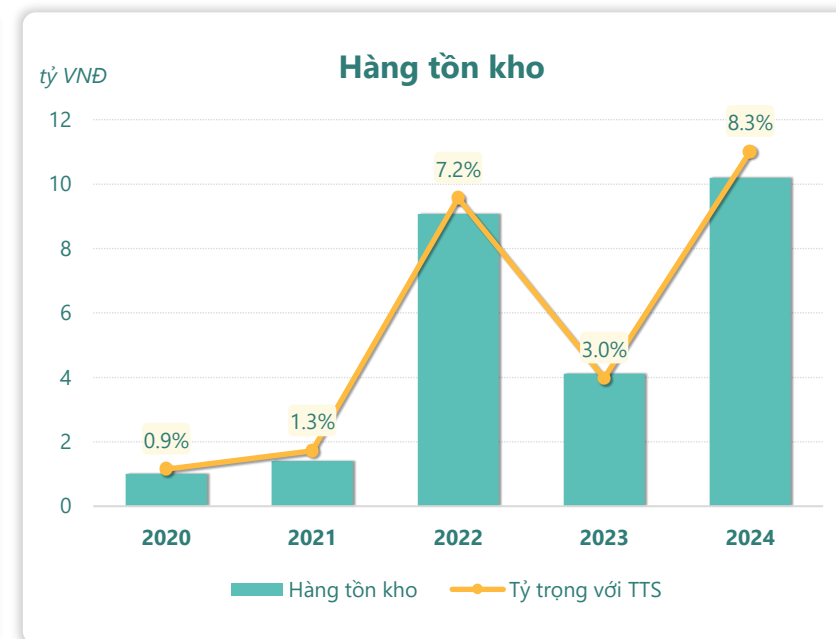
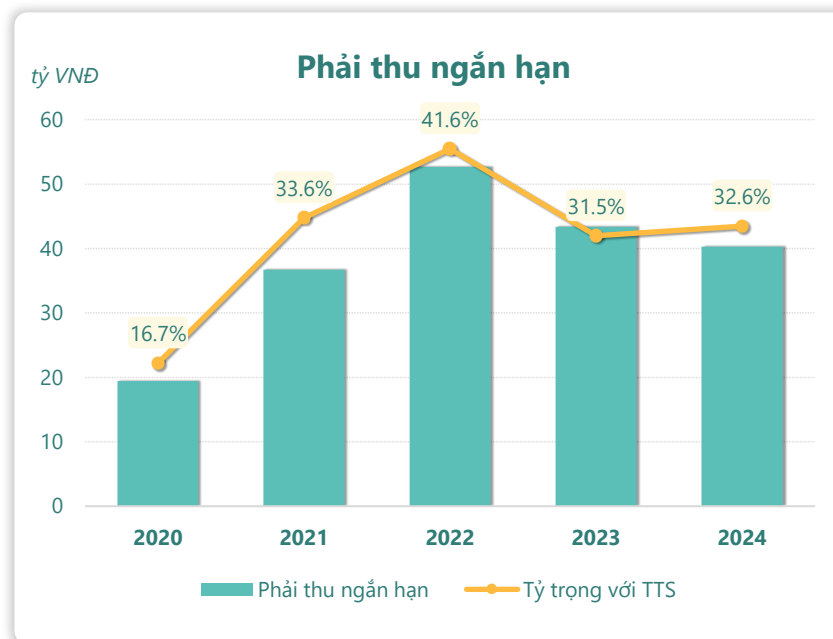
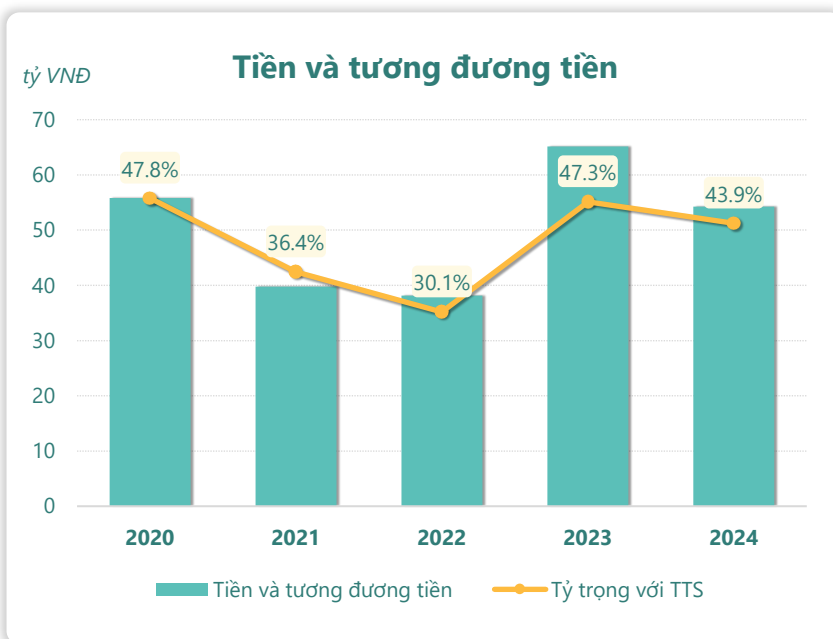
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **17.91** tỷ đồng giảm **26.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.44%.

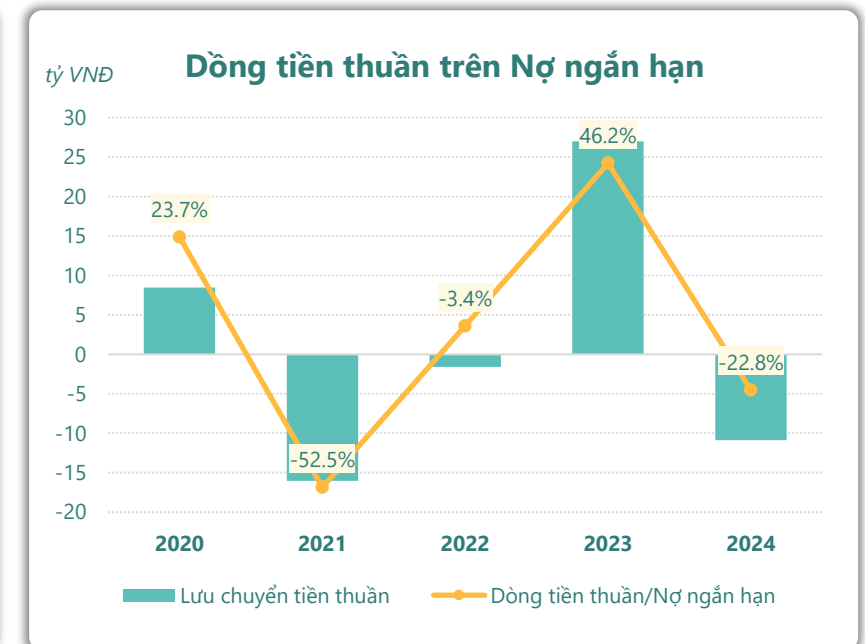
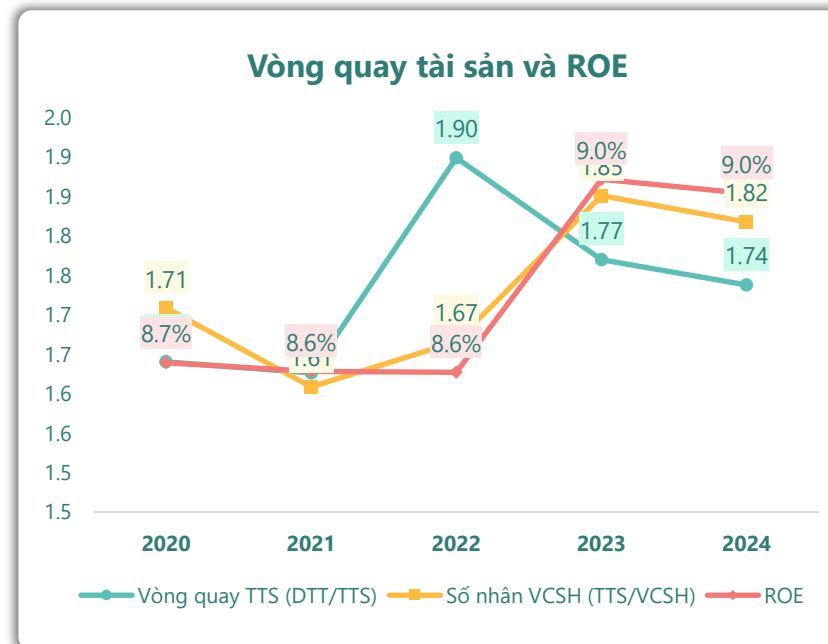
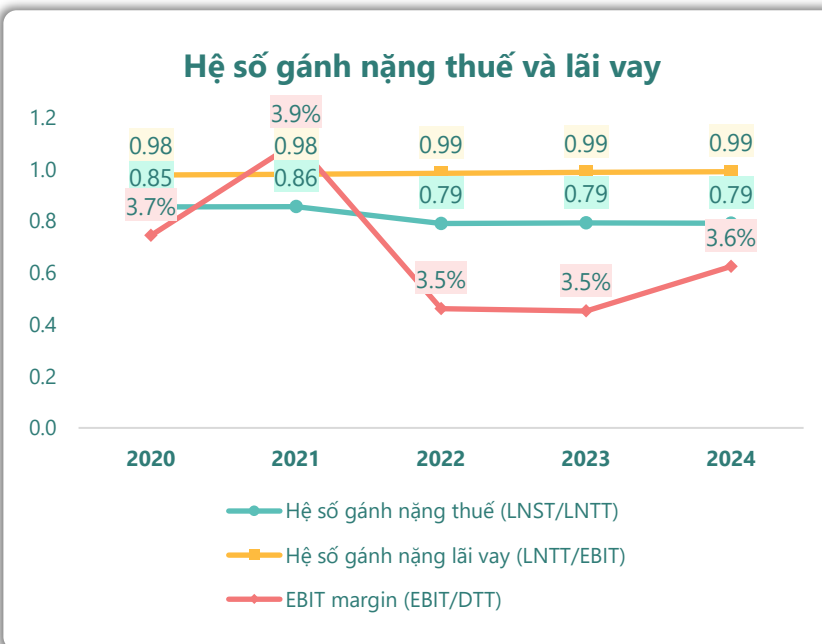
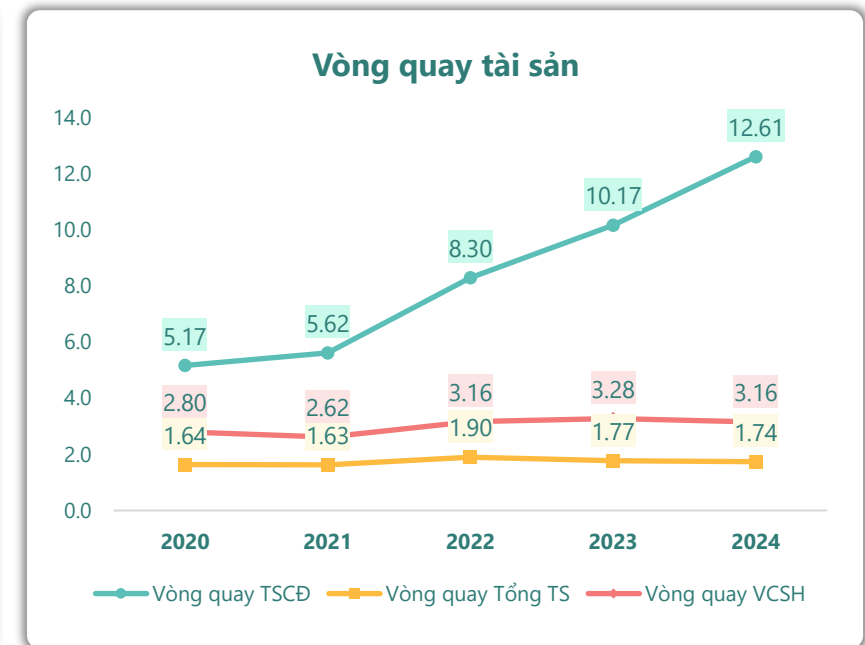
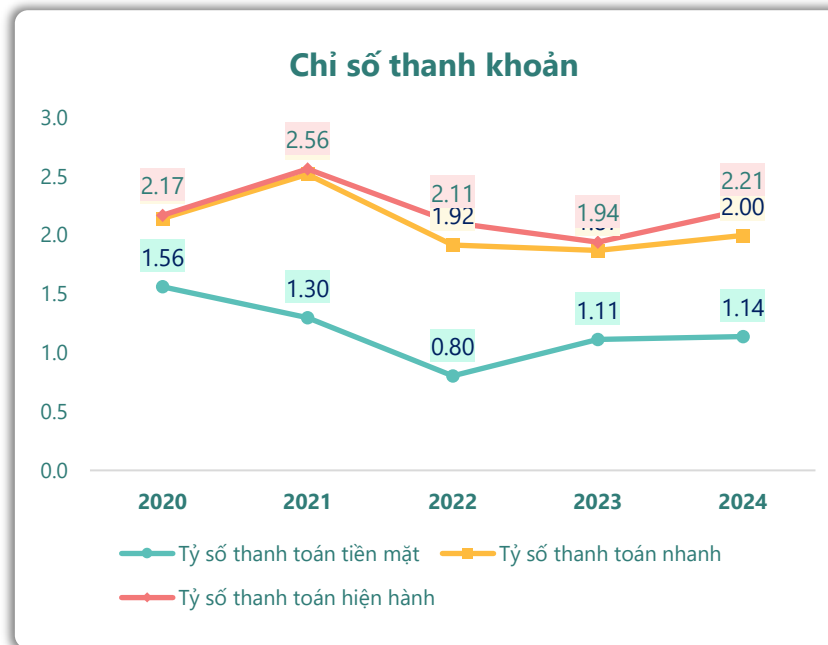
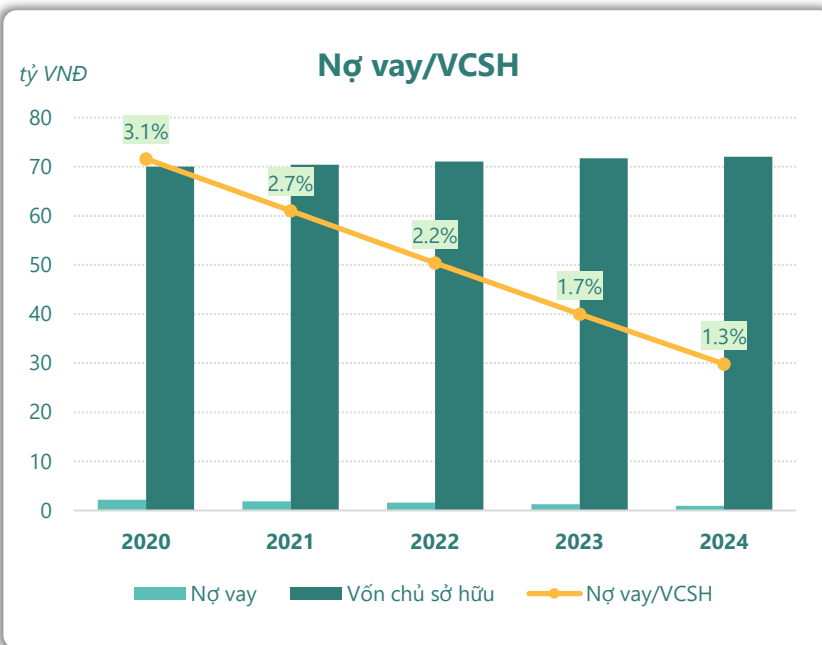
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	184	224	234	227
Giá vốn hàng bán	169	206	216	208
Lợi nhuận gộp	15.1	17.7	18.3	18.9
Doanh thu HĐTC	1.03	1.55	2.03	1.30
Chi phí TC	0.14	0.11	0.09	0.07
Chi phí lãi vay	0.14	0.11	0.09	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.90	10.7	12.0	12.0
LN thuần từ HĐKD	7.11	8.44	8.23	8.09
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.70	-0.14	0.05
LN trước thuế	7.10	7.74	8.10	8.14
Lợi nhuận sau thuế	6.08	6.12	6.42	6.44
LNST của CĐ cty mẹ	6.08	6.12	6.42	6.44

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.3	5.31	38.0	-6.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.12	-2.47	-6.21	0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.65	-4.45	-4.78	-4.99
Tiền đầu kỳ	55.8	39.7	38.1	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	-16.0	-1.60	27.0	-10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.7	38.1	65.1	54.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	109	127	138	123
Tài sản ngắn hạn	78.4	100.0	114	106
Tiền và tương đương tiền	39.7	38.1	65.1	54.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	36.7	52.6	43.4	40.3
Hàng tồn kho	1.41	9.08	4.11	10.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.13	0.87	0.84
Tài sản dài hạn	30.9	26.5	24.3	17.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	29.1	24.9	21.1	14.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.02
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.84	1.63	3.19	3.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	38.9	55.4	66.1	51.4
Nợ ngắn hạn	30.6	47.5	58.5	47.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.31	0.31	0.31	0.31
Phải trả người bán ngắn hạn	1.90	13.5	19.9	11.1
Nợ dài hạn	8.28	7.96	7.65	3.72
Vay và nợ thuê dài hạn	1.57	1.25	0.94	0.63
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.4	71.1	71.7	72.0
Vốn chủ sở hữu	70.4	71.1	71.7	72.0
Vốn điều lệ	60.0	60.0	60.0	60.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0